

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCT: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00401/2024/PKQ (QT.24.0380)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 04/06/2024

- Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Đơn hàng: 24.0380)
- Địa điểm lấy mẫu: Trạm PPK Hiệp Phước - KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.
- Loại mẫu: Nước thải, Khí thải
- Số lượng mẫu: 2
- Ngày nhận mẫu: 21/05/2024
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00401/2024/PKQ
(QT.24.0380)PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORTNgày xuất kết quả/
Issued Date
04/06/2024

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KThp	Khí thải tại Thiết bị gia nhiệt/máy phát điện dự phòng HP	QT.240521.011
2.	NThp	Nước thải sinh hoạt tại hồ gas thoát cuối cùng trước khi đầu nối về KCN	QT.240521.012

B. KẾT QUẢ:

I. KHÍ THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.240521.011
1	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	132,5
2	Bụi	mg/Nm ³	US EPA Method 5	5,1
3	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	800
4	CO	mg/Nm ³	HD-KT-01	506
5	NO _x	mg/Nm ³	HD-KT-01	173
6	SO ₂	mg/Nm ³	HD-KT-01	KPH(LOD=1)
7	Tiếng ồn ^{Laeq} (¹)	dBA	TCVN 7878-2:2010	65,9
8	Tổng hydrocarbon	mg/Nm ³	US EPA Method 0010 & OSHA PV 2047	4,32

II. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.240521.012
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	30,9
2	pH	-	SMEWW 4500-H+.B:2023	7,59
3	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1 : 2021	12
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2023	13
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (LOD=4,05)
6	Độ mặn(¹)	‰	SMEWW 2520B:2023	0,6
7	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,22
8	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ -.B:2023	0,0067
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -.E:2023	1,28
10	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	8,91

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00401/2024/PKQ (QT.24.0380)		PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT		Ngày xuất kết quả/ Issued Date 04/06/2024	
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm QT.240521.012	
11	Tổng cứng ⁽¹⁾	mg CaCO ₃ / L	TCVN 6224:1996	34	
12	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	29,1	
13	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	9,52	
14	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	3,17	
15	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530 B&C:2023	0,0012	
16	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F- .B&D:2023	0,44	
17	Xianua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,005)	
18	Tổng Crôm (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0041	
19	Tổng sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3125:2023	0,24	
20	Bari (Ba) ⁽¹⁾	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,022	
21	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0025)	
22	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4110C:2023	18	
23	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0023	
24	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,073	
25	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0003)	
26	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0004	
27	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0006	
28	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,64	
29	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221 B&C:2023	790	
30	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ⁽¹⁾	mg/L	TCVN 6634:2000	4,72	

Ghi chú:

- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.
- (1): Thông số được phân tích bởi Chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00400/2024/PKQ (QT.24.0379)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 04/06/2024

- Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Đơn hàng: 24.0379)
- Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm PPK Nhơn Trạch - KCN Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Loại mẫu: Nước thải, Khí thải
- Số lượng mẫu: 2
- Ngày nhận mẫu: 21/05/2024
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG




Nguyễn Thị Nhận

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



VLAT 1.108
ISO/IEC 17025:2017

Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH




Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00400/2024/PKQ
(QT.24.0379)PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORTNgày xuất kết quả/
Issued Date
04/06/2024

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KTnt	Khí thải tại Thiết bị gia nhiệt/máy phát điện dự phòng NT	QT.240521.009
2.	NTnt	Nước thải sinh hoạt tại vị trí thải ra kênh Rạch Muối	QT.240521.010

B. KẾT QUẢ:

I. KHÍ THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.240521.009
1	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	123,2
2	Bụi	mg/Nm ³	US EPA Method 5	5,8
3	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	850
4	CO	mg/Nm ³	HD-KT-01	234
5	NO _x	mg/Nm ³	HD-KT-01	147
6	SO ₂	mg/Nm ³	HD-KT-01	9
7	Tiếng ồn L _{aeq} ⁽¹⁾	dBA	TCVN 7878-2:2010	68,6
8	Tổng hydrocacbon	mg/Nm ³	US EPA Method 0010 & OSHA PV 2047	4,11

II. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.240521.010
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29
2	pH	-	SMEWW 4500-H+.B:2023	7,56
3	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1 : 2021	9
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2023	15
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,8
6	Độ mặn ⁽¹⁾	‰	SMEWW 2520B:2023	0,1
7	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,75
8	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ -B:2023	KPH(LOD=0,003)
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023	0,43
10	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,119
11	Tổng cứng ⁽¹⁾	mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996	30,1
12	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	26,2

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00400/2024/PKQ (QT.24.0379)		PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT		Ngày xuất kết quả/ Issued Date 04/06/2024
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.240521.010
13	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	2,09
14	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,055
15	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530 B&C:2023	0,0011
16	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F- .B&D:2023	0,95
17	Xianua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,005)
18	Tổng Crôm (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,012
19	Tổng sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3125:2023	0,06
20	Bari (Ba) ⁽¹⁾	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,016
21	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0028
22	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4110C:2023	13
23	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0017
24	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,01
25	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0003)
26	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0009
27	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0004)
28	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,74
29	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221 B&C:2023	790
30	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ⁽¹⁾	mg/L	TCVN 6634:2000	4,28

Ghi chú:

- (1): Thông số được phân tích bởi Chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00398/2024/PKQ (QT.24.0378)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 04/06/2024

- Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Đơn hàng: 24.0378)
- Địa điểm lấy mẫu: Trạm PPK Bà Rịa - Phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Loại mẫu: Nước thải, Khí thải
- Số lượng mẫu: 3
- Ngày nhận mẫu: 21/05/2024
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG




Nguyễn Thị Nhận

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



AOSC
VLAT 1.108
ISO/IEC 17025:2017

Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH




Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00398/2024/PKQ (QT.24.0378)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 04/06/2024
--------------------------------	---	---

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KTbr1	Khí thải tại Thiết bị gia nhiệt/máy phát điện dự phòng tại GDS Bà Rịa	QT.240521.006
2.	KTbr2	Khí thải tại burnpit GDS Bà Rịa	QT.240521.007
3.	NTbr	Nước thải sinh hoạt tại hồ gas cuối cùng	QT.240521.008

B. KẾT QUẢ:**I. KHÍ THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	
				QT.240521.006 6	QT.240521.007 7
1	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	128,8	306,1
2	Bụi	mg/Nm ³	US EPA Method 5	6,2	2,8
3	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	1.150	190
4	CO	mg/Nm ³	HD-KT-01	280	210
5	NO _x	mg/Nm ³	HD-KT-01	149	28
6	SO ₂	mg/Nm ³	HD-KT-01	KPH(LOD=1)	KPH(LOD=1)
7	Tiếng ồn Laeq ⁽¹⁾	dBA	TCVN 7878-2:2010	63,9	59,9
8	Tổng hydrocacbon	mg/Nm ³	US EPA Method 0010 & OSHA PV 2047	4,05	4,14

II. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.240521.008
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,9
2	pH	-	SMEWW 4500-H+.B:2023	7,34
3	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1 : 2021	11
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2023	19
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (LOD=4,05)
6	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,35
7	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	7,62
8	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,296
9	Tổng Crôm (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0007

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00398/2024/PKQ
(QT.24.0378)PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORTNgày xuất kết quả/
Issued Date
04/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.240521.008
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0089
11	Tổng sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3125:2023	0,014
12	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0025)
13	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0079
14	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0003)
15	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,001
16	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0004)
17	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,73
18	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221 B&C:2023	1.400

Ghi chú:

- (1): Thông số được phân tích bởi Chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.



1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCT: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00399/2024/PKQ (QT.24.0377)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 04/06/2024

- Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Đơn hàng: 24.0377)
- Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm PPK Phú Mỹ - KCN Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Loại mẫu: Nước thải, Khí thải
- Số lượng mẫu: 3
- Ngày nhận mẫu: 21/05/2024
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG




Nguyễn Thị Nhận

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT




Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH




Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00399/2024/PKQ
(QT.24.0377)PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORTNgày xuất kết quả/
Issued Date
04/06/2024

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KT pm1	Khí thải máy Heater GDC Phú Mỹ	QT.240521.003
2.	KT pm2	Khí thải tại burpit GDS Phú Mỹ	QT.240521.004
3.	NTpm	Nước thải sinh hoạt tại vị trí hồ gas cuối cùng trước khi đầu nối về KCN	QT.240521.005

B. KẾT QUẢ:

I. KHÍ THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	
				QT.240521.003	QT.240521.004
1	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	44,3	247,9
2	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	1.850	280
3	CO	mg/Nm ³	HD-KT-01	10	341
4	NO _x	mg/Nm ³	HD-KT-01	KPH(LOD=1)	16
5	SO ₂	mg/Nm ³	HD-KT-01	KPH(LOD=1)	KPH(LOD=1)
6	CO ₂	%V	HD-KT-01	KPH(LOD=0,1)	1,29
7	Tiếng ồn L _{aeq} ⁽¹⁾	dBA	TCVN 7878-2:2010	63,3	61,9
8	Tổng hydrocacbon	mg/Nm ³	US EPA Method 0010 & OSHA PV 2047	4,23	4,21

II. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.240521.005
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	31,1
2	pH	-	SMEWW 4500-H+.B:2023	7,29
3	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1 : 2021	10
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2023	16
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (LOD=4,05)
6	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,44
7	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	7,66
8	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,289
9	Tổng Crôm (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,001
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0049
11	Tổng sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3125:2023	0,019
12	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0025)
13	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,012

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00399/2024/PKQ
(QT.24.0377)PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORTNgày xuất kết quả/
Issued Date
04/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.240521.005
14	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0003)
15	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,004
16	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0004)
17	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,69
18	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221 B&C:2023	2.200

Ghi chú:

- (1): Thông số được phân tích bởi Chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.



1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

